

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST

Ngày: 26/8/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt - là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/8/2022 và ngày 26/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-DS ngày 28/6/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 60/2022/QĐST-DS ngày 22/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Thiệu K, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Phường B, thành phố L, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của anh Ngô Thiệu K: Ông Lôi Văn Đ, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021); có mặt.

- *Đồng bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1972 và bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1973. Đồng cư trú: Xã L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn L: Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Lệ T: Luật sư Nguyễn Văn M; Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Phường H, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Văn C, sinh năm: 1992. Nơi cư trú: Xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Lê Thanh Q, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Xã Đ, huyện T, tỉnh Kiên Giang ; có mặt.

2. Anh Lê Văn C1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Ngô Thiệu K và ông Lôi Văn Đ (đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Anh Ngô Thiệu K và anh Trần Văn C (con ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T) quen biết nhau do cùng làm việc tại Công ty kỹ thuật và khoa học V.

Ngày 02/12/2020, tại nhà riêng ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T, anh Ngô Thiệu K với ông L và bà T có ký hợp đồng vay tiền nội dung: “*Bên vay ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T vay số tiền 500.000.000 đồng; bên cho vay anh Ngô Thiệu K có giữ một giấy tờ nhà của bên vay. Cam kết ngày 11/12/2020 bên vay trả số tiền trên và nhận lại giấy tờ nhà. Nếu không hoàn thành bên cho vay toàn quyền sử dụng đất nền và nhà trên giấy tờ thửa số: 255, bản đồ số 14, địa chỉ xã L, thị xã T, tỉnh An Giang*”. Việc ký hợp đồng vay tiền trên có người làm chứng anh Trần Văn C và anh Lê Thanh Q. Tờ hợp đồng không có công chứng, chứng thực (theo hợp đồng vay tiền ngày 02 tháng 12 năm 2020).

Khi ký hợp đồng vay tiền trên, anh K giao số tiền cho ông L và bà T 300.000.000 đồng, cộng với số tiền trước 200.000.000 đồng do anh C mượn anh K để vay cho gia đình làm vốn làm ăn (lúc anh C còn công tác tại Công ty kỹ thuật và khoa học V). Ông L, bà T thừa nhận và đồng ý nên nhận chung là 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền nêu trên.

Đến ngày 17/12/2020, ông L và bà T có trả cho anh K số tiền vốn vay 200.000.000 đồng (theo biên nhận ngày 18/12/2020). Còn lại 300.000.000 đồng, anh K liên hệ đến ông L, bà T yêu cầu thanh toán tiếp tục, nhưng ông L và bà T không thực hiện.

Ngày 23/02/2021, anh K có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu ông L và bà T cùng anh Trần Văn C liên đới có trách nhiệm trả cho anh K 300.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi 10%/năm (từ ngày 12/12/2020) cho đến khi giải quyết xong

vụ án.

Đồng ý trả lại cho ông L, bà T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 khi ông L, bà T và anh C thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn và lãi còn lại xong cho anh K.

Đối với yêu cầu phản tố của đồng bị đơn, ông L và bà T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, buộc anh K có trách nhiệm hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 200.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012, Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý.

- Theo bản tự khai và quá trình tố tụng ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T (và đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ngày 02/12/2020, anh Ngô Thiệu K cùng một số người (không biết rõ họ tên) đến nhà của bà Lê Thị Lệ T gây áp lực và đe dọa, nếu Trần Văn C (con bà T) không trả số nợ 500.000.000 đồng sẽ yêu cầu công an xử lý. Trong lúc hoảng hốt, ông L và bà T có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 như đã nêu trên và có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 cho anh K giữ theo yêu cầu của anh K. Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 là không có thật vì các bên không có giao nhận tiền lúc ký hợp đồng vay tiền. Nguyên nhân có tờ hợp đồng vay tiền trên là do anh C (con ông L và bà T) nợ tiền anh K.

Ngày 15/12/2020, bà T có trả cho anh K 200.000.000 đồng (theo biên nhận ngày 18/12/2020). Nội dung của biên nhận giao nhận tiền có ghi lý do: “...*Trần Văn C đã nợ ông K*”. Nay, bà T (và đại diện ủy quyền ông L) không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/3/2021, bà T và ông L có đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, buộc anh K có trách nhiệm hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 200.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu trên.

- Biên bản lời khai và quá trình tố tụng, người liên quan anh Trần Văn C trình bày:

Anh C thống nhất với lời khai của đại diện nguyên đơn về mối quan hệ đồng nghiệp làm chung với anh K tại Công ty kỹ thuật và khoa học V. Anh C có nợ các cửa hàng với số tiền khoảng 500.000.000 đồng. Anh K buộc anh C phải trả nợ tiền mua hàng trên và cùng với anh C đến gia đình cha, mẹ anh C buộc cha, mẹ anh C cùng với anh C làm hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ anh C đứng tên giao cho anh K.

Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, cha mẹ anh C và anh C hoàn toàn

không có nhận được khoản tiền nào từ anh K, hợp đồng vay tiền để anh K giải quyết số nợ của anh C đối với các đại lý, cửa hàng điện thoại di động trên địa bàn, do anh K nói đứng ra giải quyết số nợ trên cho anh C với các cửa hàng, anh C có trách nhiệm trả nợ lại cho anh K và anh C xác định không nợ anh K.

Sau khi cha, mẹ anh C trả cho anh K 200.000.000 đồng thì số còn lại 300.000.000 đồng do cha, mẹ anh C không còn khả năng trả và nay anh C thừa nhận chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại 300.000.000 đồng cho các cửa hàng đại lý không phải trả thông qua anh K và không thừa nhận nợ anh K số nợ trên, đồng thời không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh K buộc anh C có trách nhiệm cùng với cha mẹ anh C trả cho anh K số tiền 300.000.000 đồng và tính lãi suất 10%/năm kể từ ngày 12/12/2020 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Các người làm chứng anh Lê Thanh Q khai, Anh Q công tác chung với anh K và anh C tại Công ty Kỹ thuật và Khoa học V, anh K có hỗ trợ cho gia đình anh C vay tiền, khi vay lần đầu theo lời trình bày anh K là giao cho anh C số tiền là 200.000.000 đồng để gia đình anh C tạo vốn làm ăn cụ thể như thế nào thì anh Q không biết, đến lần sau vào ngày 02/12/2020, anh K có cho ông L và bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần vay là 500.000.000 đồng (theo hợp đồng ngày 02 tháng 12 năm 2020). Lúc bấy giờ phía anh K có giao cho ông L và bà T 300.000.000 đồng; phía ông L và bà T có giao cho anh K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía ông L và bà T đứng tên để tạo niềm tin khi vay (theo hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020). Bà T và ông L có trả cho anh K được 200.000.000 đồng, ngày anh K nhận số tiền 200.000.000 đồng thì anh K không làm biên nhận, đến ngày hôm sau anh K đến nhận số tiền bà T, ông L còn nợ lại 300.000.000 đồng thì anh K không nhận được tiền bà T, ông L còn nợ lại nhưng có ký biên nhận số tiền 200.000.000 đồng do anh K nhận trước đó một ngày theo biên nhận ngày 18/12/2020.

Anh Trần Văn C1 khai, Anh C1 là em ruột chị Lê Thị Lệ T, Trần Văn C là cháu ruột anh C1, đối với anh K thì anh C1 không quen biết và anh C1 từ trước đến nay cũng không có mâu thuẫn gì với các ông, bà trên. Anh C1 xác định theo biên nhận ngày 18/12/2020 do anh C1 viết, lúc viết có mặt anh C1, chị T, anh K và anh Q (người đi cùng với anh K), viết tại nhà chị T, tại thời điểm viết biên nhận trên thì các bên đã giao nhận số tiền 200.000.000 đồng trước ngày 18/12/2020 mà chưa lập biên nhận (ngày chị T giao tiền là 15 tháng 12 năm 2020) đến ngày 18/12/2020 mới viết biên nhận cho anh K ký tên. Việc viết và ký biên nhận ngày 18/12/2020 do sự tự nguyện các bên không có bên nào ép buộc với nhau.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và không yêu cầu giao nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Ông Đ (đại diện theo ủy quyền nguyên đơn) yêu cầu tính lãi từ ngày 12/12/2020 đến ngày 22/12/2022 số tiền lãi là 50.630.000 đồng, giảm số tiền 630.000 đồng, tính tròn là 50.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Lệ T thay đổi yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 vô hiệu.

* Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L và bà T:

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, đủ cơ sở xác định, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Hai bên thực hiện xác lập hợp đồng (viết tay), không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 02/12/2020, anh K cùng một số người (không biết rõ họ tên) đến nhà của bà T gây áp lực và đe dọa nếu Trần Văn C (con ông L và bà T) không trả số nợ khoảng 500.000.000 đồng thì sẽ yêu cầu Công an xử lý. Trong lúc hoảng hốt, bà T có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020. Bà T không nhận được khoản tiền nào từ anh K, bản chất của việc làm hợp đồng vay tiền là để giải quyết việc Trần Văn C nợ tiền của anh K.

Ngày 15/12/2020, bà T có trả cho anh K được 200.000.000 đồng trước ngày làm biên nhận tiền 03 ngày (theo biên nhận ngày 18/12/2020). Nội dung tờ biên nhận ghi lý do: *“Cho là Trần Văn C đã nợ ông K”*.

Sau khi ký hợp đồng với phía bên anh K thì bà T không có báo đến chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền về việc gia đình bà T bị đe dọa, cưỡng ép ký hợp đồng trên, khoảng 03 ngày sau, bà T có gửi đơn cho Công an thị xã T về việc bị anh K và nhóm người đi cùng cưỡng ép, đe dọa ký hợp đồng vay trên và có trình báo nhưng không được giải quyết.

Sau đó, bà T có giao cho anh K 200.000.000 đồng, khoảng 07 ngày, bà T không giao tiền tiếp cho anh K, anh K cho người vào ban đêm không rõ thời gian, đến trước cửa nhà bà T dùng nước sơn tạt vào cổng nhà. Bà T có báo Công an xã L đến chứng kiến hiện trường và chụp hình để điều tra làm rõ vụ việc nhưng kết quả thế nào thì bà T không biết. Bà T không đồng ý trả số nợ còn lại và lãi theo yêu cầu anh K vì đây là do anh C (con bà T, ông L) nợ anh K như thế nào thì không biết, bà T không liên quan gì trong vụ kiện này.

Ngày 05/3/2021, bà T và ông L có đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, buộc anh Ngô Thiệu K có trách nhiệm hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 200.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà T có yêu cầu phản tố theo yêu cầu trên là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L và bà T.

* Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, giữa anh K với ông L, bà T có giao dịch vay tài sản nên đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ với nhau. Do ông L và bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên anh K yêu cầu trả vốn, lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông L và bà T trả cho anh K vốn vay còn lại 300.000.000 đồng và tiền lãi 50.000.000 đồng.

Mặt khác, hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 hai bên đã ký kết thể hiện 2 nội dung: Vay tiền và thế chấp tài sản. Do hai bên không tuân thủ về mặt hình thức, nội dung và không tuân thủ theo quy định của Luật đất đai về việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất nên không phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản. Anh K phải có trách nhiệm trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 cho ông L và bà T.

Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 thể hiện bên vay là ông L và bà T, đối với anh C là người làm chứng. Anh K yêu cầu anh C có trách nhiệm cùng với ông L và bà T trả số tiền còn lại và lãi là không có căn cứ;

Đối với yêu cầu phản tố của ông L và bà T yêu cầu hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 vô hiệu, buộc anh K có trách nhiệm hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 200.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên. Lý do bị ép buộc, đe dọa nhưng ông L và bà T không chứng minh được việc bị đe dọa, ép buộc, mặt khác tại biên nhận ngày 18/12/2020, bà T và ông L có trả cho anh K số nợ tiền vay 200.000.000 đồng (trong khoản vay 500.000.000 đồng), việc giao nhận tiền có ông L, bà T và anh C1 (nhân chứng) viết biên nhận xác định các bên giao nhận tiền và làm biên nhận. Do đó lời trình bày của bà T là không có căn cứ.

Anh Ngô Thiệu K có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T sau khi ông L, bà T hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trên.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L và bà T: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 vô hiệu. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu của ông L, bà T về việc yêu cầu anh K hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thị xã T nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T có nơi cư trú: Xã L, thị xã T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản được xác lập theo hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 giữa ông K với ông L và bà T, biên nhận trả tiền ngày 18/12/2020. Ngày 22/12/2020, ông Ngô Thiệu K khởi kiện nên vụ kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*** Về nội dung**

[1] Hợp đồng vay tài sản:

Giữa anh Ngô Thiệu K với ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T (hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, ông L và bà T ký tên vay 500.000.000 đồng, biên nhận ngày 18/12/2020 trả cho anh K 200.000.000 đồng) và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Về vốn vay:

Anh Ngô Thiệu K khai, Ngày 02/12/2020, anh K có cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T vay 300.000.000 đồng, cộng với số tiền trước 200.000.000 đồng do anh Trần Văn C (con ông L và bà T) vay để gia đình có vốn làm ăn. Hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, ông L, bà T và người làm chứng anh C và anh Q đều có ký tên. Ngày 18/12/2020, ông L và bà T đã trả 200.000.000 đồng (do anh C) mượn, còn nợ 300.000.000 đồng.

Bà T (và đại diện theo ủy quyền của ông L) khai, không vay tiền của anh K 500.000.000 đồng, do anh K kéo nhiều người đến nhà đe dọa, ép buộc ký hợp

đồng vay ngày 02/12/2020. Ngày 18/12/2020, có trả cho anh K 200.000.000 đồng. Không nợ 300.000.000 đồng, không đồng ý theo yêu cầu của anh K.

Biên bản lời khai, biên bản đối chất, tại phiên tòa, bà T (và đại diện theo ủy quyền của ông L) và anh C đều khai nhận hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 do anh Trần Văn C viết; ông L, bà T ký bên vay, anh K ký bên cho vay; anh C và anh Q ký người làm chứng.

Đối với số tiền bà T trả cho anh K 200.000.000 đồng, anh C1 khai các bên đã giao nhận tiền trước đó và chưa viết biên nhận nên chị T có nhờ anh C1 viết biên nhận ngày 18/12/2020 trả 200.000.000 đồng, không bên nào ép buộc nhau.

Chị T cho rằng, sau khi ký hợp đồng vay, sau đó chị T có trình báo Công an xã L và Công an thị xã T về việc anh K cho nhiều người đến nhà ép buộc, đe dọa ký hợp đồng vay.

Theo Công văn số 14/BC-CAX ngày 14/10/2021 của Công an xã L, thị xã T, tỉnh An Giang xác định từ ngày 02/12/2020 đến ngày 09/12/2020 không có nhận tin báo gì về việc phía ông L và bà T đến trình báo về việc có nhóm người đến gia đình ông L và bà T đe dọa, ép buộc gia đình ông L và bà T ký hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020;

Biên bản xác minh ngày 09/8/2022, Công an thị xã T, tỉnh An Giang cho biết kể từ ngày 06/12/2020 đến ngày 10/12/2020 Công an thị xã T không có tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm nào do bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1973, nơi cư trú xã L, thị xã T, tỉnh An Giang báo tin đến Cơ quan Điều tra về việc bà T bị người khác gây áp lực, đe dọa buộc bà T và ông L (chồng bà T) ký hợp đồng vay tiền.

Ngoài ra, ông L và bà T cũng không cung cấp thêm chứng cứ khác. Do đó, chấp nhận theo lời khai của anh K có cho ông L và bà T vay tiền, còn nợ vốn 300.000.000 đồng là có căn cứ; xét, chấp nhận.

- Về tiền lãi:

Anh K yêu cầu tính lãi suất 10%/năm (từ ngày 12/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22 tháng 8 năm 2022) của vốn vay còn lại 300.000.000 đồng, là có căn cứ:

Chiết tính: $(300.000.000 \text{ đồng} \times 610 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng}) : 30 \text{ ngày} = 50.630.000 \text{ đồng}.$

Anh K đồng ý giảm lãi 630.000 đồng còn 50.000.000 đồng; đây là sự tự nguyện của anh K có lợi cho đồng bị đơn, chấp nhận.

[3] Thế chấp:

Trong hợp đồng vay tiền lập ngày 02/12/2020 (viết tay), ông L và bà T có thể chấp cho anh K 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T.

Việc thỏa thuận giữa anh K với ông L và bà T thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có công chứng, chứng thực, không tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng. nên vô hiệu theo Điều 129 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn anh K đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho đồng bị đơn khi đồng bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là phù hợp; chấp nhận.

[4] Trách nhiệm liên đới:

Anh K yêu cầu anh C liên đới có trách nhiệm cùng với ông L, bà T trả số tiền vay 300.000.000 đồng và lãi phát sinh trên. Theo hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, ông L và bà T ký tên vay tiền, anh C là người làm chứng, không có chứng cứ anh C cùng ông L và bà T vay 300.000.000 đồng; xét, không chấp nhận yêu cầu của anh K yêu cầu buộc anh C liên đới trách nhiệm trả nợ.

[5] Yêu cầu phản tố:

- Bà T (và đại diện theo ủy quyền của ông L) cho rằng, hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 là không có thật. Do anh K đe dọa, ép buộc bà T, ông L phải ký nhận vào hợp đồng vay tiền trên, tại thời điểm ký hợp đồng các bên không có thực hiện việc giao nhận tiền vay và cho vay. Nhưng bà T không chứng minh được sự đe dọa, ép buộc của anh K. Ngoài ra, khi ký tên trong hợp đồng vay tiền còn có anh C (con ruột ông L, bà T) ký người làm chứng. Bà T có trả cho anh K 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 18/12/2020 do anh C1 (em ruột bà T) viết. Xét, không chấp nhận yêu cầu của bà T và ý kiến quan điểm của người bào chữa.

- Ông L và bà T có thể chấp (viết tay chung trong hợp đồng vay tiền) cho anh K 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T. Việc thỏa thuận giữa anh K với ông L và bà T thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có công chứng, chứng thực, không tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng. nên vô hiệu theo Điều 129 Bộ luật dân sự. Xét, yêu cầu của bà T (và đại diện theo ủy quyền ông L) và quan điểm người bào chữa là có căn cứ.

- Đối với số tiền 200.000.000 đồng, ông L và bà T trả cho anh K vào ngày 15/12/2020 (biên nhận ngày 18/12/2020) có nội dung ghi lý do: “Cho là Trần Văn C đã nợ ông K” bà T yêu cầu anh K trả lại số tiền trên cho bà T.

Anh K không đồng ý và cho rằng khi vay anh C nói “vay tiền để cho gia đình có vốn làm ăn”, sau đó đã được ông L và bà T chấp nhận và cộng chung 300.000.000 đồng đã vay, tổng cộng 500.000.000 đồng để viết hợp đồng. Không đồng ý theo yêu cầu của ông L và bà T.

Xét, hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020, được ký kết trên cơ sở tự nguyện giữa anh K với ông L và bà T, trong đó có số tiền anh C vay 200.000.000 đồng của anh K. Ông L và bà T đã trả 200.000.000 đồng cho anh K, đây là sự tự nguyện của ông bà. Nếu ông L và bà T có yêu cầu sẽ khởi kiện anh C, Tòa án thụ lý giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Buộc ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T có trách nhiệm trả cho anh Ngô Thiệu K số tiền:

Vốn: 300.000.000 đồng;

Lãi: 50.000.000 đồng (tính từ ngày 12/12/2020 đến ngày 22/8/2022).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của anh K được chấp nhận: Anh K được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (350.000.000 đồng X 5% = 17.500.000 đồng) và án phí yêu cầu phản tố không được chấp nhận (200.000.000 đồng X 5% = 10.000.000 đồng) theo quy định pháp luật.

Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 144, 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều Điều 129, Điều 351; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Thiệu K,

Buộc ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T có trách nhiệm trả cho anh Ngô Thiệu K:

- Vốn 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng;
- Lãi: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc anh Ngô Thiệu K có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10303260 ngày 17/4/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T sau khi ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Thiệu K về việc yêu cầu anh Trần Văn C liên đới trách nhiệm trả nợ.

[3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 là vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, bà Lê Thị Lệ T về việc yêu cầu anh Ngô Thiệu K hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Lệ T và ông Trần Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 17.500.000 đồng và án phí yêu cầu phản tố do không được chấp nhận 10.000.000 đồng. Tổng cộng 27.500.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp yêu cầu phản tố là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006777 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Ông Trần Văn L và bà Lê Thị Lệ T còn phải nộp 22.500.000 (hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Anh Ngô Thiệu K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho anh Ngô Thiệu K số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006433 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa, khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dầm